



PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Họ tên: HUỖNH HUY

Địa chỉ: 103/138/31/3 Võ Văn Kiệt, Phường Cái Khế, Thành Phố Cần Thơ ., .

Số thẻ:

Chẩn đoán: Khám sức khỏe tổng quát (Z00.0)

Khoa phòng: Phòng khám sức khỏe

Bs điều trị:

Năm sinh: 1986

Giới tính: Nam

Người lấy mẫu: LÝ HUỖNH GIA HẢO

Người nhận mẫu: TRẦN HOÀNG TRẮNG

Loại mẫu: HUYẾT HỌC

Tình trạng mẫu: Đạt

Yêu cầu xét nghiệm	Kết quả	Khoảng tham chiếu	Đơn vị	KẾT QUẢ CŨ	KTV THỰC HIỆN	Quy trình/Thiết bị
HUYẾT HỌC						
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)						
WBC	3.51	3.6 - 11.2 K/uL	10 ³ /μL	4.7 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
EOS	0.20	0.0 - 0.8 K/uL	10 ³ /μL	0.3 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
BASO	0.02	0.0 - 0.1 K/uL	10 ³ /μL	0.0 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
RBC	4.94	3.73 - 5.50 M/uL	10 ⁶ /μL	4.79 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
HGB	14.2	11.4 - 15.9 g/dL	g/dL	14.0 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
HCT	42.4	33.3 - 45.7 %	%	41.5 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MCV	85.8	73.7 - 95.5 fL	fL	86.7 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	

MCH	28.7	24.3 - 33.2 pg	pg	29.1 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MCHC	33.5	32.5 - 35.8 g/dL	g/dL	33.6 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
RDW	13.0	12.3 - 17.0 %	%	13.8 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
PLT	195	159 - 386 K/uL	10 ³ /μL	205 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
NEU %	45.8	43.3 - 76.6 %	%	52.2 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MPV	9.1	7.5 - 11.2 fL	fL	7.3 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
PCT	0.18	0.1 - 0.7 %	%	0.151 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
PDW	10.0	10 - 21 %	%	16.9 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
LYM%	37.6	16.0 - 43.5 %	%	31.6 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MONO%	10.3	4.5 - 12.5 %	%	9.4 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
EOS%	5.7	0.6 - 7.9 %	%	6.2 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
BASO%	0.6	0.2 - 1.4 %	%	0.6 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
NEU	1.61	1.8 - 7.8 K/uL	10 ³ /μL	2.5 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	

LYM	1.32	1.0 - 3.0 k/uL	10 ³ /μL	1.5 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MONO	0.36	0.3 - 1.0 K/uL	10 ³ /μL	0.4 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
MIỄN DỊCH						
HBsAg miễn dịch tự động						
HBsAg miễn dịch tự động	Nonreactive 0.31	0 - 1 S/CO	S/CO	Nonreactive 0.33 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch Alinity i [1]
NƯỚC TIỂU						
Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
Tỉ trọng	1.026	1.005-1.030		1.025 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Bilirubin	neg	Negative	μmol/L	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Blood	neg	Negative:<5	Ery/μl	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
pH	6.0	4.6 - 8.0		6.5 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Leukocytes	neg	Negative:<10	Leu/μl	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Nitrite	neg	Negative		neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Protein	neg	Negative	g/L	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Glucose	neg	Negative	mmol/L	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
Ketones	neg	Negative:<0.5	mmol/L	neg (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)

Urobilinogen	normal	Normal:<17	μmol/L	normal (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy phân tích nước tiểu tự động (Urilyzer Auto)
SINH HÓA						
Định lượng Acid Uric [Máu]						
Uric Acid	423.10	208.3 - 428.4 μmol/L	μmol/L	433.20 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng Calci ion hoá [Máu]						
Điện giải đồ (Ca++)	1.18	1.17 - 1.29 mmol/L	mmol/L	1.20 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
Cholesterol Total	3.64	<5.2 mmol/L	mmol/L	4.65 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng Creatinin (máu)						
eGFR	75.68	> 60 ml/mint/1.73m²	ml/min/ 1.73m²	70.78 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	
Creatinine	100.7	74 -120 umol/L	μmol/L	107.2 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng Glucose [Máu]						
Glucose	101.7	74 - 106 mg/dL	mg/dL	104.3 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
HDL Cholesterol	1.65	≥ 1.55 mmol/L	mmol/L	1.40 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]						
LDL Cholesterol	2.18	≤ 3.4 mmol/L	mmol/L	2.72 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
Triglycerides	0.52	< 1.88 mmol/L	mmol/L	1.01 (03-04-202 5 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)

Định lượng Urê máu [Máu]						
Urea	6.00	2.8 - 7.2 mmol/L	mmol/L	7.80 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
ALT (SGPT)	17.4	<50 U/L	U/L	24.3 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)
Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
AST (SGOT)	21.4	<50 U/L	U/L	26.9 (03-04-2025 00:00:00 AM)	TRẦN THỊ DIỄM TRANG	Máy xét nghiệm sinh hóa (AU5800)

Người in kết quả:9 giờ : 10 phút, ngày 11 tháng 4 năm 2026

Thời gian duyệt kết quả: 04/11/2026 08:21:00

BS duyệt kết quả:Người thực hiện

☐ Bình thường

☐ Bất thường

☐ Ghi chú khác

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các kết quả bất thường:

Tăng (in đậm,màu đỏ,lệch phải)

Giảm (in đậm, màu xanh, lệch trái)

(*) Xét nghiệm thực hiện tại các PXN tham chiếu

(**) Xét nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 15189:2022